

## ĐỀ TIẾNG ANH SỐ 3:

### A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

- Present perfect with *for* and *since*
- Comparison with *like*, *(not) as ... as*, *(not) the same as*, *different from*
- Present Progressive: - to talk about the future
  - to show changes with *get* and *become*
- Comparative and superlative adjectives (Review)
- Future simple (Review)
- Modal *will* to make requests, offers and promises
- *in order to*, *so as to*

Khẳng định	S + have/has + P <sub>II</sub> + (O)	<b>S</b> : chủ ngữ ( chủ từ ) <b>P<sub>II</sub></b> = V + ed : động từ ( Có quy tắc V + ed; Bất QT = cột 3 bảng động từ bất QT ) <b>O</b> : tân ngữ
Phủ định	S + have/has not + P <sub>II</sub> + (O)	
Nghi vấn	Have/has + S + P <sub>II</sub> + (O) Have dùng cho các ngôi (I, You, We, They); Has dùng cho các ngôi thứ 3 số ít ( It, He, She )	

#### \* **Present perfect with *for* and *since***

- diễn tả một hành động hay một sự việc đã tồn tại xảy ra được bao lâu. (Với một khoảng thời gian ta dùng với *for-*, với một mốc thời gian, ta dùng với *since*.) He has learnt English for 3 years.

We have lived in Ha Noi *since* 1999.

#### \* Comparison with *like*, *(not) as ... as*, *(not) the same as*, *different from*

- *like* (giống như, tương tự): mang nghĩa *similar to*, *the same as*

What a nice house! It's *like* a palace.

It's raining again. I hate vweather **like** this.

What does she do? - She is a teacher, *like* me.

Be carefull The floor has been polished. It's *like* walking on ice.

*like* là một giới từ (preposition), vì vậy nó được theo sau bởi một danh từ, *đại từ hoặc V -ing*.

- **(not) as ... as**: giống, (không) giống như

**(not) as + adj/adv + as**

My house is as big as your house.

He doesn't work as hard as he used to.

- **(not) the same... as** (không) giống như, tương tự

Tom is *the same* age as Dick.

My mother's salary isn't *the same* as my father's.

- **different from**: khác với

My hat is *different from* your hat.

Her handbag is *different from* my handbag.

\* **Present Progressive**: - to talk about the future

- to show changes with get and become

**Ta dùng thì hiện tại tiếp diễn (Present Progressive):**

- Khi nói về các việc mà ta đã sắp xếp để thực hiện.

*I am having* dinner with Lan on Friday.

She *is going* to the dentist on Monday morning.

- Khi nói về tình huống đang thay đổi.

My English *is getting* better.

The weather *is becoming* warmer and warmer.

\* **Modal will to make requests, offers and promises**

- Dùng *will* khi: Ngỏ ý muốn làm gì giúp ai

That bag looks heavy. I'll help you with it.

"I need some money." "Don't worry. I'll lend you some."

- Dùng *will* khi: Yêu cầu ai làm điều gì đó *Will* you shut the door, please?

*Will* you please be quiet? I am trying to concentrate.

- Dùng *will* khi: Hứa hẹn làm điều gì đó

I **won't** tell her what you said. I promise.

I'll phone you as soon as I arrive there.

**\* *in order to, so as to (để): chỉ mục đích***

He does morning exercise every day *in order to* keep fit.

She runs fast *so as to* catch the last bus home.